



dìng jú

定局

noun · final outcome; settled situation

Example Sentences

bǐ sài yǐ jīng chéng le dìng jú
比赛已经成了定局。

The game has already become a settled outcome.

zhè jiàn shì hái méi yǒu dìng jú dà jiā zài shāng liáng yī xià
这件事还没有定局，大家再商量一下。

This matter hasn't been finalized yet; let's discuss it further.

Trace each character, then write the word on your own.

定	定	定	定	定	定	定	定	定	定	定
局	局	局	局	局	局	局	局	局	局	局